

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/
SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh
Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Nghị quyết HĐQT số SCSC26/HĐQT/NQ/04 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu ESOP, thông qua danh sách đối tượng được tham gia và quy chế phát hành cổ phiếu ESOP, phương án đảm bảo việc phát hành đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- *Resolution No. SCSC26/HĐQT/NQ/04 approving the implementation of the ESOP share issuance plan, approval of the list of beneficiaries participating in the ESOP program, ESOP share issuance regulation, the plan to ensure the issuance complies with foreign ownership ratio regulations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/05/2026 tại đường dẫn <https://www.scsc.vn> /*This information was published on the company's website on May 11th, 2026, as in the link <https://www.scsc.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

- Nghị quyết SCSC26/HĐQT/NQ/04
Resolution No. SCSC26/HĐQT/NQ/04
- Quy chế phát hành ESOP
ESOP share issuance regulation
- Danh sách đối tượng được tham gia
List of beneficiaries participating in the ESOP program

**Đại diện tổ chức
Organization representative**
Người đại diện pháp luật/ *Legal representative*



Nguyễn Quốc Khánh

Số: SCSC26/HĐQT/NQ/04

TP.HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2026

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Vv: Triển khai phương án phát hành cổ phiếu ESOP, thông qua Danh sách đối tượng được tham gia chương trình ESOP, Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP, Phương án đảm bảo việc phát hành đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng; Thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025 và Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 28/04/2026 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP);
- Biên bản họp Hội đồng quản trị số SCSC26/HĐQT/BB/04 ngày 11/05/2026.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 thông qua ngày 28/04/2026 như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu ("SLCP") dự 1.020.700 cổ phiếu.

- kiến phát hành:
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.
 - Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 10.207.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ phát hành (SLCP dự kiến phát hành / SLCP đang lưu hành): 1,0%
 - Đối tượng phát hành ("**Thành Viên ESOP**"): Là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng Quản trị, Quản lý cấp Phòng, Quản lý cấp Cơ sở, Nhân viên xuất sắc, tiềm năng đáp ứng các điều kiện, tiêu chí được ĐHCĐ thông qua.
 - Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ SLCP phát hành theo Chương trình ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng như sau:
 - Năm 1 (trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành): Hạn chế chuyển nhượng 100% số cổ phiếu đã phát hành;
 - Năm 2 (trong vòng 12 tháng tiếp theo): Hạn chế chuyển nhượng 50% số cổ phiếu đã phát hành.

Toàn bộ SLCP phát hành thêm do Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc thưởng cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu/cổ phiếu quỹ (nếu có) mà các Thành Viên ESOP được nhận phát sinh từ số lượng cổ phiếu ESOP năm 2026 sẽ được tự do chuyển nhượng.
 - Thời gian dự kiến phát hành: Dự kiến trong Quý 2/2026 – Quý 3/2026, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày được UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty.
 - Đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong 12 tháng gần nhất: Không có.
 - Các trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu ESOP: Theo Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP đính kèm.
 - Phương án bán ra số cổ phiếu được Công ty mua lại: Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác tại thời điểm thực hiện, đối với các trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu ESOP, Công ty sẽ bán ra số cổ phiếu được Công ty mua lại như sau:
 - Công ty sẽ thực hiện bán cổ phiếu quỹ này sau ít nhất 24 giờ kể từ khi gửi Báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu đến UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng.
 - Công ty phải hoàn thành việc bán cổ phiếu quỹ trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo UBCKNN và công

bổ thông tin ra công chúng về việc bán cổ phiếu quỹ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc giao dịch bán cổ phiếu quỹ, Công ty sẽ gửi Báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ cho UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng.
- Phương án xử lý trong trường hợp không chào bán hết: Đối với SLCP do Thành Viên ESOP không đăng ký mua hết, HĐQT sẽ tiếp tục phân phối cho một hoặc một số Thành Viên ESOP khác trong Công ty với mức giá chào bán không thấp hơn giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
SLCP chào bán tiếp này bị hạn chế chuyển nhượng theo điều kiện hạn chế chuyển nhượng nêu trên.
- Đăng ký lưu ký và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm: Sau khi hoàn tất đợt phát hành, SLCP phát hành thành công sẽ được Công ty đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (“SGDCK”) theo đúng quy định.

Điều 2. Thông qua Danh sách đối tượng được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và số lượng cổ phiếu phân phối cho từng đối tượng

Hội đồng Quản trị thống nhất thông qua Danh sách đối tượng được tham gia Chương trình ESOP năm 2026 và số lượng cổ phiếu phân phối cho từng đối tượng (*bao gồm phân bổ số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống theo công thức tính, đính kèm Danh sách chi tiết*).

Điều 3. Thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026

Hội đồng Quản trị thống nhất thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 (*đính kèm Quy chế*).

Điều 4. Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm gần nhất ngày 27/03/2026 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) cung cấp, tỷ lệ sở hữu thực tế của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 10,27%.
- Theo Công văn số 3690/UBCK-PTTT ngày 15/06/2022 của UBCKNN về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định là 30%.
- Trong đợt phát hành lần này, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, trong đó toàn bộ đối tượng phát hành đều là cá nhân trong nước. Do đó, đợt phát hành lần này sẽ không làm tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài thực tế của nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định.
- Trường hợp (các) Thành Viên ESOP không đăng ký mua hết số cổ phiếu ESOP, Hội đồng Quản trị sẽ tiếp tục chào bán cho các Thành Viên ESOP khác có tên trong Danh sách nêu tại Điều 2 của Nghị quyết này (*toàn bộ là các cá nhân trong nước*). Do đó vẫn đảm bảo tỷ lệ sở

hữu nước ngoài tối đa theo đúng quy định.

Điều 5. Ủy quyền


HĐQT ủy quyền cho Ông Nguyễn Quốc Khánh – Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật) thực hiện những công việc liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, bao gồm và không giới hạn các nội dung công việc như sau:

- Chủ động xây dựng, sửa đổi, bổ sung và giải trình hồ sơ phát hành cổ phiếu theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai việc phát hành cổ phiếu sau khi có Văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu;
- Thực hiện công bố thông tin về đợt phát hành và báo cáo kết quả phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo đúng quy định hiện hành;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và sửa đổi Điều lệ Công ty theo vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu;
- Thực hiện các thủ tục, hồ sơ cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”), đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh (“SGDCK”) sau khi hoàn tất đợt phát hành;
- Các công việc, thủ tục cần thiết khác có liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- HĐQT, BKS, BTGD;
- Lưu: VT. 

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA
SÀI GÒN
TÊN BÌNH LƯƠNG CHÍ MINH



Bùi Thị Thu Hương

TP. HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2026

**QUY CHẾ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP) NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết HĐQT số SCSC26/HĐQT/NQ/04 ngày 11/05/2026)

**CHƯƠNG I.
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng Quản trị, Quản lý cấp Phòng, Quản lý cấp Cơ sở, Nhân viên xuất sắc, tiềm năng trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn đáp ứng các quy định về điều kiện, tiêu chí được phân phối cổ phiếu ESOP theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy chế này.

Quy chế này chỉ áp dụng cho cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho Người lao động đã được thông qua theo Nghị quyết số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 28/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.

Điều 2. Định nghĩa từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- **Công ty / SCSC:** Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- **ĐHĐCĐ:** Đại hội đồng cổ đông.
- **HĐQT:** Hội đồng Quản trị.
- **BKS:** Ban Kiểm soát.
- **TGD:** Tổng Giám đốc.
- **KTT:** Kế toán trưởng.
- **CBNV:** Quản lý cấp trung / Quản lý cấp Phòng (gồm các chức vụ từ phó phòng, trưởng phòng các phòng chức năng trong Công ty), Quản lý cấp Cơ sở / Quản lý cấp Đơn vị (gồm nhóm trưởng, ca trưởng, tổ trưởng, tổ phó, phó bộ phận, trưởng bộ phận các đơn vị cơ sở trực thuộc các phòng chức năng của Công ty) và Nhân viên xuất sắc, tiềm năng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- **ESOP:** Đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 của Công ty.
- **Thành Viên ESOP:** là các Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT, Thư ký HĐQT và CBNV được tham gia đợt phát hành cổ phiếu ESOP theo danh sách đã được HĐQT thông qua.
- **Ngày kết thúc đợt phát hành:** là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu ESOP của Công ty.

Điều 3. Mục đích chương trình

Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2026 của Công ty nhằm mục đích:

- Ghi nhận sự đóng góp của các Cán bộ chủ chốt của Công ty trong thời gian hoạt động vừa qua;
- Tạo động lực và khuyến khích các Cán bộ chủ chốt và Nhân viên xuất sắc tiếp tục đóng góp cho sự phát triển của Công ty; và
- Phục vụ nhu cầu kinh doanh và bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Điều 4. Phương án phát hành cổ phiếu ESOP

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.020.700 cổ phiếu (*trương đương 1,0% số lượng cổ phiếu đang lưu hành*).
- Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động sẽ bị hạn chế chuyển nhượng như sau:
 - + Năm 1 (*trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành*): Hạn chế chuyển nhượng 100% số cổ phiếu đã phát hành;
 - + Năm 2 (*trong vòng 12 tháng tiếp theo*): Hạn chế chuyển nhượng 50% số cổ phiếu đã phát hành.
- Đối tượng phát hành: là các Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT, Thư ký HĐQT và CBNV đáp ứng các tiêu chuẩn Người lao động tham gia chương trình được nêu tại Phương án phát hành và Quy chế này.
- Thời gian thực hiện: Dự kiến trong Quý 2/2026 – Quý 3/2026, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày được UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty.

CHƯƠNG II.

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ESOP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 5. Tiêu chuẩn Người lao động tham gia chương trình

- Đối tượng phát hành (*gọi tắt là "Thành Viên ESOP"*) bao gồm các Nhóm Đối Tượng như sau:

Nhóm	Đối Tượng	Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho từng Nhóm Đối Tượng
Nhóm 1	HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT nhiệm kỳ 2023 – 2028: không đang trong tình trạng xin từ nhiệm hoặc đang được giải quyết từ nhiệm:	

Nhóm	Đối Tượng	Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho từng Nhóm Đối Tượng
	- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	200.000
	- Ban Kiểm soát	40.000
	- Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	97.000
Nhóm 2 (*)	Thư ký HĐQT và Quản lý cấp trung gồm các chức vụ từ phó phòng, trưởng phòng các phòng chức năng trong công ty (<i>gọi tắt “Quản lý cấp Phòng” hoặc “Quản lý cấp trung”</i>)	260.000
Nhóm 3 (*)	Quản lý cấp cơ sở gồm nhóm trưởng, ca trưởng, tổ trưởng, tổ phó, phó bộ phận, trưởng bộ phận các đơn vị cơ sở trực thuộc các phòng chức năng của công ty (<i>gọi tắt “Quản lý cấp Cơ sở” hoặc “Quản lý cấp Đơn vị”</i>)	327.000
Nhóm 4 (*)	Nhân viên xuất sắc, tiềm năng (<i>không áp dụng đối với công nhân, lái xe và nhân viên an ninh nội bộ</i>) <i>Tiêu chí xác định nhân viên xuất sắc, tiềm năng và cách tính điểm:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên có thâm niên công tác từ 5 năm trở lên và độ tuổi từ 45 tuổi trở xuống. - Kết quả đánh giá năm 2025: từ 97 điểm trở lên đối với nhân viên có thâm niên làm việc từ đủ 10 năm và 98 điểm đối với nhân viên có thâm niên làm việc từ đủ 5 năm (<i>áp dụng hệ số điều chỉnh điểm đánh giá 2% đối với nhân viên nghiệp vụ hàng hóa làm công việc chất xếp (build-up)</i>). - Không bị xử lý kỷ luật lao động từ mức Khiển trách trở lên trong vòng 01 năm tính đến thời điểm lập danh sách người lao động tham gia đợt phát hành. 	96.700
	Tổng cộng	1.020.700

(*) Các đối tượng thuộc nhóm 2-3-4 có quốc tịch Việt Nam, có ký hợp đồng lao động và đang làm việc, hưởng lương tại Công ty tính đến 30/04/2026.

- Các đối tượng **không được tham gia** vào đợt phát hành cổ phiếu ESOP bao gồm:
 - + Công ty đã nhận được Văn bản về việc nghỉ/thôi việc của chính Người lao động;
 - + Công ty đã nhận được Văn bản về việc chấm dứt hợp đồng lao động, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động,... của Đơn vị quản lý Người lao động;
 - + Đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc đang nghỉ việc không có lý do chính đáng;
 - + Đang trong thời gian tạm đình chỉ công việc/công tác chức vụ theo Quyết định của Cấp có thẩm quyền;
 - + Đang bị xem xét xử lý kỷ luật trên cơ sở đã có đề nghị bằng Văn bản của Cấp có thẩm quyền;

+ Đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật.

Điều 6. Nguyên tắc và tiêu chí phân bổ cổ phiếu ESOP cho Người lao động

6.1. Tiêu chí theo chức vụ

Stt	Tên chức vụ	Điểm (C ^{CV})
I	Lãnh đạo cấp cao (cấp bậc 1)	
1	Chủ tịch HĐQT	300
2	Thành viên HĐQT	250
3	Trưởng ban BKS	210
4	Thành viên BKS	150
5	Tổng Giám đốc	260
6	Phó Tổng Giám đốc	210
7	Kế toán trưởng	180
8	Thư ký HĐQT	50
II	Quản lý cấp trung (cấp bậc 2)	
1	Trưởng phòng trực tiếp	120
2	Phó phòng trực tiếp	100
3	Trưởng phòng gián tiếp/ hỗ trợ	120
4	Phó phòng gián tiếp/ hỗ trợ	100
5	Trưởng bộ phận trực tiếp	50
6	Phó bộ phận trực tiếp	40
7	Trưởng bộ phận gián tiếp	50
8	Phó bộ phận gián tiếp	40
9	Chủ tịch Công đoàn	10
III	Quản lý cấp cơ sở (cấp bậc 3)	
1	Tổ trưởng nghiệp vụ	30
2	Tổ phó nghiệp vụ	20
3	Tổ trưởng Lái xe/ Công nhân	15
4	Tổ phó Lái xe/ Công nhân	15
5	Tổ trưởng hỗ trợ	30
6	Tổ phó hỗ trợ	20
7	Ca trưởng	10
8	Nhóm trưởng	10

6.2. Tiêu chí theo vị trí công tác

Stt	Vị trí công tác	Điểm (C ^{CT})
1	Phó Tổng Giám đốc	180
2	Kế toán trưởng	160
3	Trưởng phòng Khai thác	150
4	Trưởng phòng Tiếp Vận, Phó phòng Khai thác	120
5	Trưởng/ phó phòng gián tiếp	100
6	Trưởng bộ phận OPS	60
7	Phó bộ phận OPS, Trưởng/ Phó bộ phận LOG	50
8	Trưởng/ phó bộ phận gián tiếp	40
9	Tổ trưởng/ tổ phó nghiệp vụ EOP, DGR	30
10	Tổ trưởng/ tổ phó nghiệp vụ IOP, RAR, tài liệu, TRD	25
11	Tổ trưởng/ tổ phó quốc nội	25
12	Tổ trưởng/ tổ phó lái xe	15
13	Tổ trưởng/ tổ phó công nhân	15
14	Tổ trưởng/ tổ phó ACC, GEN, EMS Nhóm trưởng IT	20
15	Tổ trưởng/ tổ phó ACS, CAM, SEC	10
16	Ca trưởng	5

6.3. Tiêu chí theo thâm niên công tác

Thâm niên làm việc tại SCSC được tính từ ngày vào làm (*ngày tham gia làm việc*) tại Công ty đến ngày 30/04/2026, đơn vị tính là năm. Điểm theo thâm niên **không áp dụng cho đối tượng Nhóm 1.**

Stt	Điểm thâm niên (Ni)	Điểm (C ^{TN})
1	$5 \leq Ni < 10$ (từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm)	5
2	$10 \leq Ni < 15$ (từ đủ 10 năm đến dưới 15 năm)	10
3	$15 \leq Ni$ (từ đủ 15 năm)	15

6.4. Tiêu chí theo KPI

Điểm theo KPI chỉ áp dụng cho đối tượng thuộc Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4.

Stt	Đánh giá hiệu quả KPI (Điểm đánh giá năm 2025)	Điểm (C ^{KPI})
1	Nhóm 2 và 3:	
	- Từ 97 điểm trở lên	20
	- Từ 96 đến dưới 97	15
	- Dưới 96 điểm	5
2	Nhóm 4	
	- Từ 97 điểm trở lên	10

Stt	Đánh giá hiệu quả KPI (Điểm đánh giá năm 2025)	Điểm (Ci ^{KPI})
	- Từ 96 đến dưới 97	5
	- Dưới 96 điểm	3

Điều 7. Công thức tính số lượng cổ phiếu ESOP phân phối cho từng Người lao động

Công thức xác định số cổ phiếu ESOP được phân phối cho từng Người lao động sau:

- Xác định số lượng cổ phiếu mỗi Thành Viên ESOP được mua theo công thức:

$$\text{Số lượng cổ phiếu mỗi Thành Viên ESOP được mua} = \frac{\text{Tổng số cổ phiếu ESOP phát hành cho Nhóm Đối Tượng}}{\text{Tổng Điểm của các Thành Viên ESOP thuộc Nhóm Đối Tượng tương ứng}} \times \text{Điểm của chính Thành Viên ESOP thuộc Nhóm Đối Tượng}$$

- Xác định Điểm của Thành Viên ESOP bằng công thức:

$$\text{Điểm của Thành Viên ESOP} = Ci^{CV} + Ci^{CT} + Ci^{TN} + Ci^{KPI}$$

Trong đó:

Ci^{CV} : là Điểm tiêu chí theo vị trí chức vụ của Thành Viên ESOP i;

Ci^{CT} : là Điểm tiêu chí theo vị trí công tác của Thành Viên ESOP i;

Ci^{TN} : là Điểm tiêu chí theo thâm niên của Thành Viên ESOP i;

Ci^{KPI} : là Điểm tiêu chí theo KPI của Thành Viên ESOP i.

Phương án làm tròn, xử lý cổ phiếu lẻ:

- Số lượng cổ phiếu phân bổ cho Thành Viên ESOP theo công thức tính nêu trên sẽ được làm tròn xuống theo đơn vị hàng trăm.

Ví dụ: Tổng số cổ phiếu ESOP phát hành cho Nhóm Đối Tượng “Quản lý cấp Phòng” là 260.000 cổ phiếu. Tổng Điểm của các Thành Viên ESOP thuộc Nhóm Đối Tượng “Quản lý cấp Phòng” là 2.590 điểm. Điểm của chính Thành Viên ESOP thuộc Nhóm Đối Tượng “Quản lý cấp Phòng” là 265 điểm. Theo công thức tính, tổng số cổ phiếu Thành Viên ESOP được mua là 26.600 cổ phiếu (Cách tính: $(260.000 \text{ cổ phiếu} / 2.590 \text{ điểm}) * 265 \text{ điểm} = 26.602,3166 \text{ cổ phiếu}$, làm tròn xuống theo đơn vị hàng trăm là 26.600 cổ phiếu).

- Đối với trường hợp phát sinh số lượng cổ phiếu lẻ do làm tròn theo công thức tính nêu trên và phát sinh số lượng cổ phiếu do chênh lệch giữa tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành (1.020.700 cổ phiếu) và tổng số lượng cổ phiếu Thành Viên ESOP được mua theo công thức tính nêu trên, trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ phân phối số lượng cổ phiếu này cho một hoặc một số đối tượng là Thành Viên ESOP với mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Phương án xử lý trong trường hợp không chào bán hết:

- Đối với số lượng cổ phiếu do Thành Viên ESOP không đăng ký mua hết, HĐQT sẽ tiếp tục phân phối cho một hoặc một số Thành Viên ESOP khác trong Công ty với mức giá chào bán không thấp hơn giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu chào bán tiếp này bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 8. Quy định về hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu ESOP

1. Thành Viên ESOP được mua cổ phiếu ESOP của Công ty phải tuân thủ theo đúng quy định về thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều này. Hạn chế chuyển nhượng bao gồm cả việc tặng, cho, góp vốn, dùng làm phần thưởng hoặc bất kỳ hình thức nào khác có thể dẫn đến việc thay đổi người sở hữu cổ phiếu.
2. Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm do Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc thưởng cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu/cổ phiếu quỹ (nếu có) mà các Thành Viên ESOP được nhận phát sinh từ số lượng cổ phiếu ESOP năm 2026 sẽ được **tự do chuyển nhượng**.
3. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu ESOP: Toàn bộ số lượng cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng như sau:
 - Năm 1 (trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành): Hạn chế chuyển nhượng 100% số cổ phiếu đã phát hành;
 - Năm 2 (trong vòng 12 tháng tiếp theo): Hạn chế chuyển nhượng 50% số cổ phiếu đã phát hành.

Điều 9. Xử lý cổ phiếu ESOP trong trường hợp Thành Viên ESOP không còn làm việc tại Công ty

9.1. Các trường hợp mua lại cổ phiếu ESOP

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty được quyền mua lại cổ phiếu ESOP của Thành Viên ESOP trong thời gian hạn chế chuyển nhượng trong các trường hợp sau:

- Thành Viên ESOP là Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT bị “**bãi nhiệm**”;
- Thành Viên ESOP xin nghỉ việc, bị Công ty cho nghỉ việc và cả trường hợp Công ty không tiếp tục ký Hợp đồng lao động (trừ trường hợp nghỉ hưu theo quy định);
- Thành Viên ESOP vi phạm kỷ luật theo quyết định của Công ty.

Đối với các trường hợp đặc biệt khác chưa được quy định nêu trên, HĐQT sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để ra quyết định.

9.2. Các trường hợp không bị mua lại lại cổ phiếu ESOP

HĐQT sẽ xem xét cho phép Thành Viên ESOP được hưởng trọn vẹn quyền lợi cổ phiếu ESOP (nhưng vẫn bị hạn chế chuyển nhượng đến hết thời gian theo quy định) trong các trường hợp sau:

- Thành Viên ESOP qua đời trong thời gian còn hạn chế chuyển nhượng thì toàn bộ quyền, nghĩa vụ phát sinh sẽ được để lại thừa kế theo quy định pháp luật. Những hạn chế đối với cổ phiếu sẽ được bãi bỏ kể từ thời điểm mở thừa kế.
- Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT “**miễn nhiệm**” do hết nhiệm kỳ làm việc; vì vấn đề sức khỏe hoặc trong trường hợp bất khả kháng khác (được phê duyệt của HĐQT);
- CBNV thực hiện chế độ hưu trí đúng quy định của pháp luật hoặc được điều động, chuyển công tác đến các Đơn vị thành viên của Công ty (nếu có);
- CBNV bị tai nạn hay mất sức lao động, bệnh tật không thể tiếp tục làm việc tại Công ty;

Đối với các trường hợp đặc biệt khác chưa được quy định nêu trên, HĐQT sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để ra quyết định.

9.3. Nguyên tắc mua lại cổ phiếu ESOP

Đối với các trường hợp mua lại cổ phiếu ESOP nêu trên, Công ty được quyền mua lại số lượng cổ phiếu còn bị hạn chế chuyển nhượng của các Thành Viên ESOP với giá mua lại là **10.000 đồng/cổ phiếu**. Trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ quyết định phương án mua lại cổ phiếu, phương án bán ra số cổ phiếu được Công ty mua lại này và triển khai các thủ tục cần thiết theo quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm thực hiện.

CHƯƠNG III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP

Trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty được quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, HĐQT sẽ phê duyệt các tình huống phát sinh không nằm trong các điều khoản quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo tính công bằng, minh bạch và không được vượt quá số lượng cổ phiếu phát hành và giá phát hành cổ phiếu ESOP đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Quy chế này gồm 3 Chương 11 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Toàn thể Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT, Thư ký HĐQT và CBNV tham gia Chương trình phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026 có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



BÙI THỊ THU HƯƠNG

T. C. P. H. N.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP NĂM 2026
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết HĐQT số SCSC26/HĐQT/NQ/04 ngày 11/05/2026 của HĐQT CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn)

Stt	Mã NS	Phòng	BP	Tổ	Họ và tên	Chức vụ/ đơn vị công tác	Ngày vào làm	Thâm niên ĐVT: năm	KPI 2025	Điểm theo thâm niên	Điểm theo chức vụ	Điểm theo chức vụ (Kiểm nhiệm)	Điểm theo vị trí công tác	Điểm theo KPI	Tổng Điểm	Số cổ phiếu ESOP được mua theo công thức (A)	Phân bổ số cổ phiếu lệ phát sinh do làm tròn (B)	Tổng số cổ phiếu ESOP được mua (A+B)	
A HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC															2,060	199,600	400	200,000	
1	ECHM04	CHM	CHM	CHM	BÙI THỊ THU HƯƠNG	Chủ tịch HĐQT	01/08/2012	13.8			300				300	29,100	400	29,500	
2	ECHM12	CHM	CHM	CHM	TA THU HÀ	Thành viên HĐQT	01/07/2018	7.8			250				250	24,200		24,200	
3	ECHM15	CHM	CHM	CHM	MAI XUÂN CẢNH	Thành viên HĐQT	01/01/2020	6.3			250				250	24,200		24,200	
4	ECHM16	CHM	CHM	CHM	CHU TRUNG KIẾN	Thành viên HĐQT	01/07/2023	2.8			250				250	24,200		24,200	
5	ECHM17	CHM	CHM	CHM	NGUYỄN NGỌC QUÝ	Thành viên HĐQT	01/07/2023	2.8			250				250	24,200		24,200	
6	ECHM3	CHM	CHM	CHM	ĐOÀN NGỌC CƯỜNG	Thành viên HĐQT	08/04/2008	18.1			250				250	24,200		24,200	
7	EK013	BOD	BOD	BOD	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	08/04/2008	18.1	100.0		250	260			510	49,500		49,500	
B BAN KIỂM SOÁT															510	39,800	200	40,000	
8	ECHM13	CHM	CHM	CHM	VŨ THỊ HOÀNG BÁC	Trưởng ban BKS	01/07/2018	7.8			210				210	16,400	200	16,600	
9	ECHM07	CHM	CHM	CHM	KHOA NĂNG LỮU	Thành viên BKS	01/08/2013	12.8			150				150	11,700		11,700	
10	ECHM14	CHM	CHM	CHM	TRƯƠNG MINH SANG	Thành viên BKS	01/07/2018	7.8			150				150	11,700		11,700	
C PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG															1,120	96,800	200	97,000	
11	EP002	BOD	BOD	BOD	TÔ HIẾN PHƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2009	16.8	100.0		210		180		390	33,700		33,700	
12	ES001	BOD	BOD	BOD	NGUYỄN THÁI SƠN	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2009	16.6	100.0		210		180		390	33,700		33,700	
13	ET060	ACC	ACC	ACC	NGÔ THỊ ANH THƯ	Kế toán trưởng	01/11/2010	15.5	98.5		180		160		340	29,400	200	29,600	
D THỦ KÝ HĐQT VÀ CÁC QUẢN LÝ CẤP PHÒNG / QUẢN LÝ CẤP TRUNG															2,610	259,700	300	260,000	
14	EH054	EMS	EMS	EMS	NGUYỄN HOÀNH HẢI	Trưởng phòng Quản lý thiết bị	16/02/2009	17.2	99.0		15	120		100	20.0	255	25,400		25,400
15	EH002	GEN	GEN	GEN	PHẠM QUANG HẢI	Trưởng phòng Tổng hợp Thư ký HĐQT	01/12/2008	17.4	97.3		15	120	50	100	20.0	305	30,300		30,300
16	EQ001	GEN	GEN	GEN	NGUYỄN HUỖNH QUYÊN	Phó phòng Tổng hợp	18/11/2008	17.5	98.0	15	100			100	20.0	235	23,400		23,400
17	EM011	ITS	ITS	ITS	DƯƠNG DUY MINH	Trưởng phòng Công nghệ thông tin	07/03/2011	15.2	96.5	15	120			100	15.0	250	24,900	300	25,200
18	EH003	LOG	LOG	SUP	HUỖNH HỮU HIỂN	Trưởng phòng Tiếp vận	01/07/2010	15.8	98.0	15	120			120	20.0	275	27,300		27,300
19	EC001	MEE	MEE	MEE	NGUYỄN DUY CHÂU	Trưởng phòng Kỹ thuật	01/04/2010	16.1	97.5	15	120			100	20.0	255	25,400		25,400
20	EK001	OPS	HEA	HEA	NGÔ TRỊNH KIẾN KHIÊM	Phó phòng Khai thác	10/06/2010	15.9	96.5	15	100			120	15.0	250	24,900		24,900
21	ET005	OPS	HEA	HEA	MAI HỮU DUY THỨC	Trưởng phòng Khai thác	01/05/2010	16.0	96.5	15	120			150	15.0	300	29,800		29,800
22	EK002	STC	TRN	TRN	NGUYỄN TRUNG KIẾN	Phó phòng phụ trách An ninh an toàn	02/08/2010	15.8	98.5	15	100			100	20.0	235	23,400		23,400
23	EN039	STC	TRN	TRN	NHIỀU TRIỀU NAM	Trưởng phòng Đào tạo & Quy chuẩn/ANAT	01/10/2012	13.6	98.5	10	120			100	20.0	250	24,900		24,900
E CÁC QUẢN LÝ CẤP CƠ SỞ / QUẢN LÝ CẤP ĐƠN VỊ															5,582	324,000	3,000	327,000	
24	EH001	ACC	ACC	ACC	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Trưởng bộ phận Kế toán tổng hợp	01/06/2008	17.9	98.8	15	50			40	10.0	115	6,700		6,700
25	EH056	ACC	ACC	ACC	NGUYỄN THỊ HÒA	Trưởng bộ phận Kế toán thuế	07/03/2011	15.2	99.2	15	50			40	10.0	115	6,700		6,700
26	EK012	LOG	LOG	SUP	NGUYỄN NGỌC KHƯƠNG	Trưởng bộ phận Ga Quốc nội	01/11/2010	15.5	99.1	15	50			50	10.0	125	7,300		7,300
27	EP020	LOG	LOG	SUP	LÊ UYÊN PHƯƠNG	Trưởng bộ phận thủ tục Hải Quan	01/10/2010	15.6	99.0	15	50			50	10.0	125	7,300		7,300
28	ET047	MEE	MEE	MEE	HUỖNH VĂN TƯ	Trưởng bộ phận Điện - Điện lạnh	01/07/2010	15.8	97.7	15	50			40	10.0	115	6,700		6,700
29	EK006	OPS	EXP	EOP	HUỖNH ĐĂNG KHOA	Trưởng bộ phận hàng xuất	01/12/2010	15.4	96.6	15	50			60	5.0	130	7,600	600	8,200
30	ET021	OPS	EXP	EOP	PHẠM NGỌC THIÊN	Trưởng bộ phận hàng xuất	01/11/2010	15.5	96.7	15	50			60	5.0	130	7,600	600	8,200
31	ET058	OPS	EXP	EOP	NINH ĐỨC THUẬN	Phó bộ phận hàng xuất	15/12/2010	15.4	95.7	15	40			50	3.0	108	6,300		6,300
32	EH047	OPS	IMP	IOP	NGUYỄN HỮU HIỂU	Trưởng bộ phận hàng nhập	18/07/2016	9.8	96.3	5	50			60	5.0	128	7,000	600	7,600
33	EK018	OPS	IMP	IOP	DƯƠNG DUY KIẾN	Phó bộ phận hàng nhập	01/09/2011	14.7	95.9	10	40			50	3.0	103	6,000		6,000
34	EQ009	OPS	IMP	IOP	ĐỖ MINH QUẢNG	Trưởng bộ phận hàng nhập	09/09/2010	15.7	96.1	15	50			60	5.0	130	7,600	600	8,200
35	ET040	OPS	RAM	RAR	CHU QUỐC TRUNG	Trưởng bộ phận Ramp	01/11/2010	15.5	96.6	15	50			60	5.0	130	7,600	600	8,200
36	EV022	STC	SSM	SEC	HUỖNH QUANG VINH	Trưởng bộ phận ANAT - kiêm CT Công đoàn	19/12/2012	13.4	97.0	10	50	10		40	10.0	120	7,000		7,000
37	ED019	STC	TRN	TRN	NGUYỄN VĂN DŨNG	Phó bộ phận QLCL	01/12/2010	15.4	98.2	15	40			40	10.0	105	6,100		6,100
38	EC030	LOG	CUS	CBR	LÊ CHIÊU	Tổ trưởng thủ tục Hải Quan	10/07/2019	6.8	99.1	5	30			25	10.0	70	4,100		4,100



Str	Mã NS	Phòng	BP	Tổ	Họ và tên	Chức vụ/ đơn vị công tác	Ngày vào làm	Thâm niên ĐVT: năm	KPI 2025	Điểm theo thâm niên	Điểm theo chức vụ	Điểm theo chức vụ (Kiểm nhiệm)	Điểm theo vị trí công tác	Điểm theo KPI	Tổng Điểm	Số cổ phiếu ESOP được mua theo công thức (A)	Phần bổ số cổ phiếu lệ phát sinh do làm tròn (B)	Tổng số cổ phiếu ESOP được mua (A+B)
39	EH080	LOG	DOM	DOC	TRẦN THỊ THU HÀ	Tổ trưởng tổ tài liệu chứng từ	21/12/2012	13.4	99.3	10	30		25	10.0	75	4,300		4,300
40	EC014	LOG	DOM	DOP	BÙI ĐỨC CƯỜNG	Tổ trưởng tổ hiện trường	19/12/2012	13.4	98.1	10	30		25	10.0	75	4,300		4,300
41	EM003	OPS	EXP	DGR	NGUYỄN CHÍ MINH	Tổ trưởng tổ hàng đặc biệt	01/12/2010	15.4	95.8	15	30		30	3.0	78	4,500		4,500
42	EL006	OPS	EXP	DOE	NGUYỄN THỊ LÀN	Tổ trưởng tổ tài liệu hàng xuất	15/12/2010	15.4	97.0	15	30		25	10.0	80	4,600		4,600
43	EH010	OPS	EXP	EOP	VŨ SƠN HẢI	Tổ trưởng tổ hiện trường hàng xuất	01/01/2011	15.3	96.7	15	30		30	5.0	80	4,600		4,600
44	EK033	OPS	IMP	DOI	KHƯƠNG THÚY KIỀU	Tổ trưởng tổ tài liệu hàng nhập và phục vụ khách hàng	01/04/2016	10.1	97.0	10	30		25	5.0	70	4,100		4,100
45	EH036	OPS	IMP	IOP	ĐỖ TRỌNG HOÀNG	Tổ trưởng tổ hiện trường hàng nhập	01/12/2010	15.4	97.0	15	30		25	5.0	75	4,300		4,300
46	EM005	OPS	RAM	RAR	TRẦN NGỌC MINH	Tổ trưởng tổ nghiệp vụ sân đỗ (Ramp)	15/03/2011	15.1	97.1	15	30		25	10.0	80	4,600		4,600
47	ET057	OPS	TRD	TRD	TRẦN THU TRANG	Tổ trưởng tổ thương vụ	11/10/2010	15.6	98.3	15	30		25	10.0	80	4,600		4,600
48	EN042	LOG	DOM	DOC	TRẦN PHẠM THU NGUYỆT	Tổ phó tổ tài liệu chứng từ	18/01/2013	13.3	99.0	10	20		25	10.0	65	3,800		3,800
49	EP036	LOG	DOM	DOC	TRẦN HỮU PHƯỚC	Tổ phó tổ tài liệu chứng từ	01/08/2016	9.8	99.0	5	20		25	10.0	60	3,500		3,500
50	EH045	LOG	DOM	DOP	PHẠM QUANG HUY	Tổ phó tổ hiện trường	01/11/2010	15.5	98.1	15	20		25	10.0	70	4,100		4,100
51	EK026	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN VĂN KHÁNH	Tổ phó tổ hiện trường	19/12/2012	13.4	98.6	10	20		25	10.0	65	3,800		3,800
52	EV020	LOG	DOM	DOP	HUYỀN XUÂN VINH	Tổ phó tổ hiện trường	05/12/2012	13.4	98.4	10	20		25	10.0	65	3,800		3,800
53	EH071	OPS	EXP	DOE	TRƯƠNG NGỌC HIẾU	Tổ phó tổ tài liệu hàng xuất	15/11/2012	13.5	96.5	10	20		25	5.0	60	3,500		3,500
54	EL004	OPS	EXP	DOE	ĐẶNG THỊ TUYẾT LAN	Tổ phó tổ tài liệu hàng xuất	03/01/2011	15.3	96.5	15	20		25	5.0	65	3,800		3,800
55	EB014	OPS	EXP	EOP	NGUYỄN THÁI BẢO	Tổ phó tổ hiện trường hàng xuất	22/04/2015	11.0	95.8	10	20		30	3.0	63	3,600		3,600
56	EH009	OPS	EXP	EOP	NGUYỄN VĂN HẢI	Tổ phó tổ hiện trường hàng xuất	15/03/2011	15.1	96.2	15	20		30	5.0	70	4,100		4,100
57	EH039	OPS	EXP	EOP	KPẢ MẠNH HÙNG	Tổ phó tổ hiện trường hàng xuất	15/03/2011	15.1	96.1	15	20		30	5.0	70	4,100		4,100
58	EN033	OPS	EXP	EOP	NGUYỄN DUY NAM	Tổ phó tổ hiện trường hàng xuất	01/04/2011	15.1	96.5	15	20		30	5.0	70	4,100		4,100
59	ET170	OPS	EXP	EOP	TRỊNH QUANG TRƯỜNG	Tổ phó tổ hiện trường hàng xuất	18/10/2016	9.5	95.7	5	20		30	3.0	58	3,300		3,300
60	EM004	OPS	IMP	DOI	ĐOÀN THANH MINH	Tổ phó tổ tài liệu hàng nhập và phục vụ khách hàng	01/11/2010	15.5	97.5	15	20		25	10.0	70	4,100		4,100
61	ET123	OPS	IMP	DOI	LÊ TRUNG THÀNH	Tổ phó tổ tài liệu hàng nhập và phục vụ khách hàng	23/04/2013	13.0	94.6	10	20		25	3.0	58	3,300		3,300
62	ET134	OPS	IMP	DOI	NGUYỄN ANH TUẤN	Tổ phó tổ tài liệu hàng nhập và phục vụ khách hàng	22/04/2015	11.0	97.7	10	20		25	10.0	65	3,800		3,800
63	EH063	OPS	IMP	IOP	LÊ NGỌC HÀ	Tổ phó tổ hiện trường hàng nhập	23/08/2011	14.7	97.2	10	20		25	10.0	65	3,800		3,800
64	EQ007	OPS	IMP	IOP	NGUYỄN HOÀI QUANG	Tổ phó tổ hiện trường hàng nhập	15/03/2011	15.1	96.5	15	20		25	5.0	65	3,800		3,800
65	EV011	OPS	IMP	IOP	ĐẶNG HÙNG VƯƠNG	Tổ phó tổ hiện trường hàng nhập	15/03/2011	15.1	96.9	15	20		25	5.0	65	3,800		3,800
66	EH026	OPS	RAM	RAR	ĐẶNG XUÂN HIỆP	Tổ phó tổ nghiệp vụ sân đỗ (Ramp)	01/04/2011	15.1	97.2	15	20		25	10.0	70	4,100		4,100
67	EN031	OPS	RAM	RAR	NGUYỄN ANH NGỌC	Tổ phó tổ nghiệp vụ sân đỗ (Ramp)	27/09/2010	15.6	97.0	15	20		25	10.0	70	4,100		4,100
68	EQ014	OPS	RAM	RAR	NGUYỄN ĐÔNG QUAN	Tổ phó tổ nghiệp vụ sân đỗ (Ramp)	03/12/2012	13.4	97.0	10	20		25	5.0	60	3,500		3,500
69	EM012	LOG	DOM	DRV	PHAN DŨNG MINH	Tổ trưởng tổ lái xe	01/04/2011	15.1	96.5	15	15		15	5.0	50	2,900		2,900
70	ET133	LOG	DOM	POL	LÊ HOÀNG THIÊN	Tổ trưởng tổ công nhân	01/02/2015	11.3	98.6	10	15		15	10.0	50	2,900		2,900
71	EV014	OPS	EXP	DRE	TRẦN QUANG VINH	Tổ trưởng tổ lái xe hàng xuất	21/09/2010	15.6	96.4	15	15		15	5.0	50	2,900		2,900
72	EC020	OPS	EXP	POE	VÕ VĂN CƯỜNG	Tổ trưởng tổ công nhân hàng xuất	01/10/2015	10.6	96.3	10	15		15	5.0	45	2,600		2,600
73	EH059	OPS	EXP	POE	VŨ TRỌNG HIỀN	Tổ trưởng tổ công nhân hàng xuất	01/07/2011	14.8	96.6	10	15		15	5.0	45	2,600		2,600
74	EH090	OPS	EXP	POE	LÊ DUY HỢP	Tổ trưởng tổ công nhân hàng xuất	01/01/2015	11.3	96.3	10	15		15	5.0	45	2,600		2,600
75	EM008	OPS	IMP	DRI	TRẦN ĐỨC MINH	Tổ trưởng tổ lái xe hàng nhập	27/09/2010	15.6	96.1	15	15		15	5.0	50	2,900		2,900
76	EQ022	OPS	IMP	POI	NGUYỄN THÀNH QUAN	Tổ trưởng tổ công nhân hàng nhập	01/04/2016	9.7	97.0	5	15		15	10.0	45	2,600		2,600
77	ET145	OPS	IMP	POI	TRẦN TÈO	Tổ trưởng tổ công nhân hàng nhập	01/04/2016	10.1	97.3	10	15		15	10.0	50	2,900		2,900
78	ET084	OPS	RAM	DRR	PHAN TẤN TÀI	Tổ trưởng tổ lái xe Ramp	01/09/2011	14.7	95.9	10	15		15	3.0	43	2,500		2,500
79	EP037	OPS	RAM	POR	LA QUỐC PHÚ	Tổ trưởng tổ công nhân Ramp	01/01/2017	9.3	97.4	5	15		15	10.0	45	2,600		2,600
80	EH091	LOG	DOM	DRV	NGUYỄN VĂN HIỀN	Tổ phó tổ lái xe	01/04/2015	11.1	96.7	10	15		15	5.0	45	2,600		2,600
81	EG007	LOG	DOM	POL	TIẾT GIÀU	Tổ phó tổ công nhân	06/02/2020	6.2	98.1	5	15		15	10.0	45	2,600		2,600

0565
ÔNG
Ở PH
VỤ HÀI
IG
H TP.

Stt	Mã NS	Phòng	BP	Tổ	Họ và tên	Chức vụ/ đơn vị công tác	Ngày vào làm	Thâm niên ĐVT: năm	KPI 2025	Điểm theo thâm niên	Điểm theo chức vụ	Điểm theo chức vụ (Kiểm nhiệm)	Điểm theo vị trí công tác	Điểm theo KPI	Tổng Điểm	Số cổ phiếu ESOP được mua theo công thức (A)	Phân bổ số cổ phiếu lệ phát sinh do làm tròn (B)	Tổng số cổ phiếu ESOP được mua (A+B)	
82	EP054	LOG	DOM	POL	NGUYỄN THANH PHONG	Tổ phó tổ công nhân	10/07/2020	5.8	97.8	5	15		15	10.0	45	2,600		2,600	
83	ET093	OPS	EXP	DRE	HOÀNG TRẦN TRỌNG TÍN	Tổ phó tổ lái xe hàng xuất	01/11/2012	13.5	96.1	10	15	15	5.0	45	2,600		2,600		
84	EK004	ACC	ACC	ACC	TRẦN MINH KHA	Tổ trưởng Kế toán tài sản	01/09/2010	15.7	99.2	15	30	20	10.0	75	4,300		4,300		
85	EK047	EMS	EMS	EMS	TRẦN VĂN KHANG	Tổ trưởng kỹ thuật	21/12/2020	5.4	99.0	5	30	20	10.0	65	3,800		3,800		
86	EQ024	GEN	HRM	HRM	HUYỄNH VŨ QUYẾN	Tổ trưởng tổ hành chính nhân sự	01/11/2016	9.5	97.8	5	30	20	10.0	65	3,800		3,800		
87	EN043	STC	CAM	CAM	NGUYỄN TRẦN NGHĨA	Tổ trưởng Camera	21/01/2013	13.3	96.6	10	30	10	5.0	55	3,200		3,200		
88	ET087	STC	SSM	SEC	VŨ MINH TÂM	Tổ trưởng cấp phát thẻ	01/10/2011	14.6	98.0	10	30	10	10.0	60	3,500		3,500		
89	ET097	STC	SSM	SEC	NGUYỄN ANH TUẤN	Tổ phó An ninh nội bộ	01/12/2012	13.4	96.0	10	20	10	5.0	45	2,600		2,600		
90	EM018	EMS	EMS	EMS	VŨ VĂN MINH	Ca trưởng kỹ thuật	05/09/2016	9.7	93.6	5	10	5	3.0	23	1,300		1,300		
91	ET236	EMS	EMS	EMS	LÊ XUÂN THUẬN	Ca trưởng kỹ thuật	03/09/2019	6.7	98.1	5	10	5	10.0	30	1,700		1,700		
92	EH033	MEE	MEE	MEE	TRƯƠNG VĂN HÒA	Ca trưởng kỹ thuật	12/07/2010	15.8	97.6	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
93	EM010	MEE	MEE	MEE	NGUYỄN THANH MỘNG	Ca trưởng kỹ thuật	15/01/2011	15.3	98.9	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
94	EP010	MEE	MEE	MEE	TRẦN VĂN PHƯỚC	Ca trưởng kỹ thuật	06/09/2010	15.7	97.7	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
95	ES005	MEE	MEE	MEE	NGUYỄN THANH SƠN	Ca trưởng kỹ thuật	01/10/2010	15.6	98.7	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
96	ET056	MEE	MEE	MEE	NGUYỄN VŨ MINH THIÊN	Ca trưởng kỹ thuật	01/10/2010	15.6	98.8	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
97	EV003	MEE	MEE	MEE	NGUYỄN QUỐC VIỆT	Ca trưởng kỹ thuật	02/08/2010	15.8	97.6	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
98	EX003	MEE	MEE	MEE	NGUYỄN MINH XONG	Ca trưởng kỹ thuật	15/02/2011	15.2	97.6	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
99	EH052	STC	CAM	CAM	BÙI ĐĂNG HỒNG	Ca trưởng Camera	15/02/2011	15.2	96.5	15	10	5	5.0	35	2,000		2,000		
100	EH044	STC	SSM	SEC	LÊ MINH HUY	Ca trưởng An ninh nội bộ	15/12/2010	15.4	95.0	15	10	5	3.0	33	1,900		1,900		
101	EM020	STC	SSM	SEC	HOÀNG VĂN MINH	Ca trưởng An ninh nội bộ	04/08/2017	8.7	98.0	5	10	5	10.0	30	1,700		1,700		
102	EN038	STC	SSM	SEC	LÂM HÙNG NHỰT	Ca trưởng An ninh nội bộ	01/07/2012	13.8	98.0	10	10	5	10.0	35	2,000		2,000		
103	EP040	STC	SSM	SEC	VŨ PHÚC	Ca trưởng An ninh nội bộ	04/08/2017	8.7	97.0	5	10	5	10.0	30	1,700		1,700		
104	ET070	STC	SSM	SEC	NGUYỄN XUÂN TÙNG	Ca trưởng An ninh nội bộ	01/03/2011	15.2	97.5	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
105	ET071	STC	SSM	SEC	TRẦN ĐỨC TÂM	Ca trưởng An ninh nội bộ	01/03/2011	15.2	97.5	15	10	5	10.0	40	2,300		2,300		
106	ET096	STC	SSM	SEC	TRẦN HOÀNG ANH TÚ	Ca trưởng An ninh nội bộ	01/12/2012	13.4	97.0	10	10	5	10.0	35	2,000		2,000		
107	EC010	ITS	ITS	ITS	VŨ ĐÌNH CƯỜNG	Nhóm trưởng hạ tầng Công nghệ thông tin	15/08/2010	15.7	96.9	15	10	20	5.0	50	2,900		2,900		
108	EN030	ITS	ITS	ITS	NGUYỄN VŨ VIỆT NAM	Nhóm trưởng hệ thống Hermes	21/09/2010	15.6	97.2	15	10	20	10.0	55	3,200		3,200		
E	NHÂN VIÊN XUẤT SẮC, TIỀM NĂNG															1,011	94,300	2,400	96,700
109	EH126	ACC	ACC	ACC	TRẦN THỊ THU HIỀN	Phòng Kế toán	02/10/2017	8.6	99.2	5			10	15	1,400		1,400		
110	EY003	ACC	ACC	ACC	LÊ THỊ NGỌC YÊN	Phòng Kế toán	18/10/2012	13.5	99.2	10			10	20	1,900		1,900		
111	EH141	GEN	BMS	BMS	ĐẶNG THỊ THU HÀ	Phòng Tổng hợp	11/03/2019	7.1	98.3	5			10	15	1,400		1,400		
112	EL060	ITS	ITS	ITS	NGUYỄN HOÀNG LỘC	Phòng Công nghệ thông tin	06/11/2018	7.5	98.6	5			10	15	1,400		1,400		
113	EA014	STC	TRN	TRN	NGUYỄN XUÂN TUẤN ANH	Phòng Đào tạo & Quy chuẩn/ANAT	01/08/2018	7.8	98.0	5			10	15	1,400		1,400		
114	EM029	LOG	CUS	CBR	PHẠM THỊ TRẢ MY	Phòng Tiếp vận	18/01/2021	5.3	99.2	5			10	15	1,400		1,400		
115	EL065	LOG	CUS	CBR	NGUYỄN KIM LOAN	Phòng Tiếp vận	01/08/2019	6.8	99.2	5			10	15	1,400		1,400		
116	ED078	LOG	DOM	DOC	HỒNG ĐÌNH DUY	Phòng Tiếp vận	17/05/2019	7.0	98.6	5			10	15	1,400		1,400		
117	BH142	LOG	DOM	DOC	TRẦN ANH HOÀNG	Phòng Tiếp vận	17/05/2019	7.0	98.6	5			10	15	1,400		1,400		
118	EL049	LOG	DOM	DOC	ĐƯƠNG TRẦN ĐẠI LONG	Phòng Tiếp vận	01/03/2018	8.2	98.6	5			10	15	1,400		1,400		
119	EP031	LOG	DOM	DOC	LÊ MINH PHÁT	Phòng Tiếp vận	10/09/2014	11.6	98.2	10			10	20	1,900		1,900		
120	EP046	LOG	DOM	DOP/BLD	NGUYỄN TẤN PHÁT	Phòng Tiếp vận	01/05/2019	7.0	96.8	5			5	10	900	200	1,100		
121	BH151	LOG	DOM	DOP	PHẠM THANH HOÀNG	Phòng Tiếp vận	01/10/2020	5.6	98.8	5			10	15	1,400		1,400		
122	ED075	LOG	DOM	DOP/BLD	NGUYỄN TẤN ĐẠT	Phòng Tiếp vận	01/05/2019	7.0	96.8	5			5	10	900	200	1,100		
123	ET221	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN HOÀI TRUNG	Phòng Tiếp vận	01/10/2018	7.6	99.2	5			10	15	1,400		1,400		
124	EB027	LOG	DOM	DOP	TRIỆU NGUYỄN VIỆT BÌNH	Phòng Tiếp vận	01/10/2020	5.6	99.2	5			10	15	1,400		1,400		
125	EQ029	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN PHƯỚC QUANG	Phòng Tiếp vận	01/10/2018	7.6	98.3	5			10	15	1,400		1,400		
126	EH099	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN ĐỨC HẬU	Phòng Tiếp vận	01/04/2016	10.1	98.8	10			10	20	1,900		1,900		
127	EV045	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN THẾ VŨ	Phòng Tiếp vận	01/11/2019	6.5	99.2	5			10	15	1,400		1,400		
128	ET248	LOG	DOM	DOP	TRẦN HỮU THẮNG	Phòng Tiếp vận	01/03/2020	6.2	98.2	5			10	15	1,400		1,400		
129	EP024	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN PHƯỚC HUÂN PHONG	Phòng Tiếp vận	19/12/2012	13.4	99.2	10			10	20	1,900		1,900		
130	EH138	LOG	DOM	DOP	HUYỄNH TRƯƠNG PHI HẢO	Phòng Tiếp vận	01/10/2018	7.6	98.2	5			10	15	1,400		1,400		

14-C
TƯ
N
G HÓA
ON
CHỈ

Str	Mã NS	Phòng	BP	Tổ	Họ và tên	Chức vụ/ đơn vị công tác	Ngày vào làm	Thâm niên ĐVT: năm	KPI 2025	Điểm theo thâm niên	Điểm theo chức vụ	Điểm theo chức vụ (Kiểm nhiệm)	Điểm theo vị trí công tác	Điểm theo KPI	Tổng Điểm	Số cơ phiếu ESOP được mua theo công thức (A)	Phân bổ số cơ phiếu lễ phát sinh do làm tròn (B)	Tổng số cơ phiếu ESOP được mua (A+B)
131	EN051	LOG	DOM	DOP	TRẦN VĂN NHỰT	Phòng Tiếp vận	01/04/2016	10.1	98.3	10				10	20	1,900		1,900
132	ET117	LOG	DOM	DOP	PHẠM ANH THI	Phòng Tiếp vận	04/01/2013	13.3	98.3	10				10	20	1,900		1,900
133	ET186	OPS	EXP	DOE	ĐẶNG BÙI NGỌC THÚY	Phòng Khai thác	05/07/2017	8.8	98.1	5				10	15	1,400		1,400
134	EH103	OPS	EXP	DOE	VŨ THỊ THU HƯƠNG	Phòng Khai thác	08/08/2016	9.7	98.1	5				10	15	1,400		1,400
135	EA024	OPS	EXP	EOP/BLD	NGUYỄN TRUNG ANH	Phòng Khai thác	01/12/2017	8.4	96.7	5				5	10	900	200	1,100
136	ET185	OPS	EXP	EOP/BLD	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	Phòng Khai thác	05/07/2017	8.8	96.1	5				5	10	900	200	1,100
137	EP033	OPS	EXP	EOP/BLD	LÊ MINH PHÁT	Phòng Khai thác	01/01/2016	10.3	96.2	10				5	15	1,400	200	1,600
138	ET222	OPS	EXP	EOP/BLD	NGÔ THANH TRUNG	Phòng Khai thác	03/01/2019	7.3	97.0	5				10	15	1,400	200	1,600
139	EL056	OPS	EXP	EOP/BLD	NGUYỄN HOÀNG LONG	Phòng Khai thác	10/07/2018	7.8	96.7	5				5	10	900	200	1,100
140	EC012	OPS	EXP	EOP/BLD	NGUYỄN VĂN CẢNH	Phòng Khai thác	01/03/2011	15.2	97.0	15				10	25	2,300	200	2,500
141	EH005	OPS	EXP	EOP/BLD	LÊ MINH HÀ	Phòng Khai thác	01/11/2010	15.5	96.8	15				5	20	1,900	200	2,100
142	ET174	OPS	EXP	EOP/BLD	NGUYỄN THANH THUẬN	Phòng Khai thác	01/01/2017	9.3	96.1	5				5	10	900	200	1,100
143	EC017	OPS	IMP	IOP	PHẠM VĂN CÔNG	Phòng Khai thác	15/03/2013	13.1	98.2	10				10	20	1,900		1,900
144	EN018	OPS	IMP	IOP	HỒ XUÂN MINH NGUYỄN	Phòng Khai thác	15/03/2011	15.1	98.4	15				10	25	2,300		2,300
145	EL043	OPS	RAM	RAR	NGUYỄN XUÂN LAM	Phòng Khai thác	01/01/2017	9.3	98.3	5				10	15	1,400		1,400
146	EK007	OPS	RAM	RAR	PHẠM TRƯỜNG DUY KHOA	Phòng Khai thác	03/01/2011	15.3	98.3	15				10	25	2,300		2,300
147	ED003	OPS	RAM	RAR	NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG	Phòng Khai thác	02/08/2010	15.8	98.0	15				10	25	2,300		2,300
148	EL058	OPS	TRD	TRD	MAI THỊ CẨM LIÊN	Phòng Khai thác	01/10/2018	7.6	98.6	5				10	15	1,400		1,400
149	ET143	OPS	TRD	TRD	VŨ THỤY ANH THƯ	Phòng Khai thác	04/03/2016	10.2	98.2	10				10	20	1,900		1,900
150	EC007	EMS	EMS	EMS	NGUYỄN VĂN CÔNG	Phòng Quản lý thiết bị	01/10/2010	15.6	97.6	15				10	25	2,300		2,300
151	EM009	GEN	ADM	ADM	UÔNG THỊ HỒNG MINH	Phòng Tổng hợp	04/01/2011	13.4	97.3	10				10	20	1,900		1,900
152	ET099	LOG	DOM	DOP/BLD	HUYỄN TỬ	Phòng Tiếp vận	03/12/2012	13.4	95.8	10				3	13	1,200	200	1,400
153	EH094	LOG	DOM	DOP	NGUYỄN MINH HÙNG	Phòng Tiếp vận	01/01/2016	10.3	97.0	10				10	20	1,900		1,900
154	ET023	OPS	EXP	DGR	NGUYỄN VĂN THỊNH	Phòng Khai thác	03/01/2011	15.3	97.8	15				10	25	2,300		2,300
155	EN037	OPS	EXP	DOE	HUYỀN THỊ NGỌC NGHĨA	Phòng Khai thác	01/11/2011	14.5	97.2	10				10	20	1,900		1,900
156	ET113	OPS	EXP	EOP/BLD	HỒ ANH TUẤN	Phòng Khai thác	03/01/2013	13.3	95.3	10				3	13	1,200	200	1,400
157	EL029	OPS	IMP	IOP	NGUYỄN QUỐC LÂM	Phòng Khai thác	01/10/2013	12.6	97.7	10				10	20	1,900		1,900
158	ET035	OPS	IMP	IOP	VĂN PHẠM QUỐC TRÍ	Phòng Khai thác	01/11/2010	15.5	97.6	15				10	25	2,300		2,300
159	EH004	OPS	IMP	IOP	ĐẶNG THANH HÀ	Phòng Khai thác	15/12/2010	15.4	97.3	15				10	25	2,300		2,300
160	ET046	OPS	IMP	IOP	ĐÀO TỬ	Phòng Khai thác	15/03/2011	15.1	97.9	15				10	25	2,300		2,300
161	EN048	OPS	IMP	IOP	NGUYỄN TRUNG NAM	Phòng Khai thác	01/10/2015	10.6	97.6	10				10	20	1,900		1,900
162	ET136	OPS	RAM	RAR	LÊ NGỌC THỊNH	Phòng Khai thác	01/09/2015	10.7	97.3	10				10	20	1,900		1,900
163	EN017	OPS	RAM	RAR	NGUYỄN THÔNG XUÂN NGUYỄN	Phòng Khai thác	15/03/2011	15.1	97.7	15				10	25	2,300		2,300
164	ET095	OPS	RAM	RAR	CAO VĂN TRƯỞNG	Phòng Khai thác	15/11/2012	13.5	97.4	10				10	20	1,900		1,900
165	EC004	OPS	RAM	RAR	LÝ HỒNG THANH CHUÔNG	Phòng Khai thác	01/11/2010	15.5	97.4	15				10	25	2,300		2,300
x					TỔNG CỘNG											1,014,200	6,500	1,020,700

T.C.P * HN